

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2022	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2022	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2022	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/05/2022)
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/05/2022)
Ông Trần Đại Hải	Thành viên (Nghỉ hưu hưởng chế độ từ ngày 01/05/2022)
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu hưởng chế độ từ ngày 01/05/2022)
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		94,977,013,639	167,958,835,096
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36,627,490,886	18,501,814,486
Tiền	111		4,127,490,886	5,398,482,715
Các khoản tương đương tiền	112		32,500,000,000	13,103,331,771
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,500,000,000	97,076,716,015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	6,500,000,000	97,076,716,015
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,046,964,502	32,320,061,648
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	20,797,888,676	20,962,096,532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	210,211,609	2,587,130,615
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2,038,864,217	8,770,834,501
Hàng tồn kho	140		17,995,381,637	19,043,231,671
Hàng tồn kho	141	9	17,995,381,637	19,043,231,671
Tài sản ngắn hạn khác	150		10,807,176,614	1,017,011,276
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126,882,312	350,969,667
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,680,294,302	209,487,026
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15		456,554,583
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		623,681,786,343	434,556,205,174
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn khác	216	8b		
Tài sản cố định	220		580,273,078,006	406,151,993,895
Tài sản cố định hữu hình	221	10	576,942,572,714	402,275,200,039
Nguyên giá	222		916,188,374,683	703,223,060,963
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339,245,801,969)	(300,947,860,924)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3,330,505,292	3,876,793,856
Nguyên giá	228		7,828,798,850	7,828,798,850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,498,293,558)	(3,952,004,994)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14,236,556,395	10,503,913,962
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	14,236,556,395	10,503,913,962
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,007,959,303	6,621,127,273
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	19,007,959,303	6,621,127,273
Tài sản dài hạn khác	260		10,164,192,639	11,279,170,044
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10,164,192,639	11,279,170,044
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		718,658,799,982	602,515,040,270

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2022 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2022 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		324,800,621,859	193,461,172,508
Nợ ngắn hạn	310		80,388,260,084	65,713,960,399
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	32,778,596,262	9,200,589,534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,831,444	155,124,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7,094,714,710	4,998,318,250
Phải trả người lao động	314		11,003,207,052	13,368,497,402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		54,532,794	624,483,218
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12,490,898,101	28,784,442,541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	15,487,317,900	7,582,906,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,339,161,821	999,599,454
Nợ dài hạn	330		244,412,361,775	127,747,212,109
Phải trả dài hạn khác	337	16	84,804,106,663	89,932,316,866
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	159,608,255,112	37,814,895,243
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		393,858,178,123	409,053,867,762
Vốn chủ sở hữu	410	18	393,858,178,123	409,053,867,762
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375,493,910,000	375,493,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375,493,910,000	375,493,910,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,364,268,123	33,559,957,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,958,593,159	24,988,555,440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,405,674,964	8,571,402,322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			718,658,799,982	602,515,040,270



Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2022 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	54,445,924,415	49,567,594,702	209,112,504,058	197,437,931,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	21	54,445,924,415	49,567,594,702	209,112,504,058	197,437,931,706
3. Giá vốn hàng bán	11	21	45,804,518,862	45,054,013,053	174,941,759,267	160,787,236,689
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	23	8,641,405,553	4,513,581,649	34,170,744,791	36,650,695,017
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	890,084,031	1,486,814,927	3,345,674,650	6,066,705,546
6. Chi phí tài chính	22		775,579,042	784,357,580	2,881,020,761	2,666,847,505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		775,579,042	784,357,580	2,881,020,761	2,666,847,505
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4,623,670,752	4,614,766,513	15,252,342,267	12,627,086,203
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4,132,239,790	601,272,483	19,383,056,413	27,423,466,855
9. Thu nhập khác	31		473,222,029	509,933,776	511,759,993	577,117,957
10. Chi phí khác	32		5,404,982	340,607,948	5,429,224	545,770,699
11. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		467,817,047	169,325,828	506,330,769	31,347,258
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		4,600,056,837	770,598,311	19,889,387,182	27,454,814,113
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	122,381,873	(230,745,286)	1,237,119,059	3,600,197,391
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		4,477,674,964	1,001,343,597	18,652,268,123	23,854,616,722
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	117		489	628



Nguyễn Thị Thu Dung

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2022 này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.889.387.182	27.454.814.113
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.844.229.609	36.198.137.100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.234.743.143	(6.066.705.546)
- Chi phí lãi vay	06	(2.881.020.761)	2.666.847.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.087.339.173	60.253.093.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.487.859.656)	3.680.824.639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.047.850.034	(4.346.092.486)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18.807.600.626)	(7.721.126.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.339.064.760	(6.415.559.156)
- Tiền lãi vay đã trả	14	2.190.922.043	(2.699.458.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	500.000.000	(5.038.617.544)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.160.000)	(181.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.733.555.728	37.531.524.005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(216.697.956.153)	(8.151.668.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.576.716.015	76.923.283.985
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.386.832.030)	(1.164.302.430)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.488.039.034)	5.207.695.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.996.111.202)	(2.184.991.078)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	151.198.375.935	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.500.604.166)	(11.390.365.339)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.309.539.895)	(29.326.074.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	115.388.231.874	(40.716.439.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	18.125.676.400	(5.369.906.783)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.501.814.486	23.871.721.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	36.627.490.886	18.501.814.486


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kê toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2022 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 296 (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 313).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60,00%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Bắc Ninh	20,63%	Đầu tư, xây dựng, sản xuất và kinh doanh nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2022 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022 VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2022 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quy 4 năm 2022 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 kèm theo

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	257,540,487	45,752,647
Tiền gửi ngân hàng	3,869,950,399	5,352,730,068
Các khoản tương đương tiền (i)	32,500,000,000	13,103,331,771
	<u>36,627,490,886</u>	<u>18,501,814,486</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất 6%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,500,000,000	6,500,000,000
Cộng	6,500,000,000	6,500,000,000

	Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	97,076,716,015	97,076,716,015
	97,076,716,015	97,076,716,015

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	-	-	3,000,000,000	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	16,551,134,460	-	1,164,302,430	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	2,456,824,843	-
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh (i)	2,456,824,843	-	-	-
	19,007,959,303	-	6,621,127,273	-

(i) Giá gốc của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết bao gồm:

1.650.000.000 VND là giá mua; và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty TNHH Kiểm toán CPA tháng 5 năm 2016, và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 27

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	19,841,210,685	19,581,737,532
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	956,677,991	1,380,359,000
	-	-
	<u>20,797,888,676</u>	<u>20,962,096,532</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Viện quản lý phát triển năng lực tổ chức Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	54,000,000	-
Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	27,500,000	-
Công ty CP Thiết lập CN Thiết bị SYSTEMS	-	160,304,007
Các nhà cung cấp khác	128,711,609	385,226,608
Cộng	<u>210,211,609</u>	<u>2,587,130,615</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải thu ngắn hạn khác	2,038,864,217		8,770,834,501	
Tạm ứng	729,500,000		826,500,081	
Phải thu khác	1,309,364,217		7,944,334,420	
Tạm tính lãi tiền gửi	165,917,808		5,318,633,083	
Đội xây lắp	443,971,177		443,971,177	
Phải thu ngắn hạn khác	699,475,232		2,181,730,160	
Cộng	2,038,864,217		8,770,834,501	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9,377,846,281	-	10,422,496,315	-
Công cụ, dụng cụ	14,823,113	-	18,023,113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8,602,712,243	-	8,602,712,243	-
Cộng	17,995,381,637	-	19,043,231,671	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97,129,165,325	29,979,850,820	379,427,846,492	4,038,921,609	192,647,276,717	703,223,060,963
Mua trong năm	62,542,700	4,347,887,947	47,071,000	785,490,000		832,561,000
XDCB hoàn thành, tạm bàn giao			207,722,322,073			212,132,752,720
Số dư cuối kỳ	97,191,708,025	34,327,738,767	587,197,239,565	4,824,411,609	192,647,276,717	916,188,374,683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	46,670,355,996	14,631,822,326	146,933,748,456	1,829,447,885	90,882,486,261	300,947,860,924
Khấu hao trong kỳ	4,950,496,253	2,773,145,391	19,497,750,036	521,883,857	10,554,665,508	38,297,941,045
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	51,620,852,249	17,404,967,717	166,431,498,492	2,351,331,742	101,437,151,769	339,245,801,969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	50,458,809,329	15,348,028,494	232,494,098,036	2,209,473,724	101,764,790,456	402,275,200,039
Số dư cuối kỳ	45,570,855,776	16,922,771,050	420,765,741,073	2,473,079,867	91,210,124,948	576,942,572,714

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38,000,000	7,790,798,850	7,828,798,850
Mua trong năm			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	38,000,000	7,790,798,850	7,828,798,850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38,000,000	3,914,004,994	3,952,004,994
Khấu hao trong kỳ		546,288,564	546,288,564
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	38,000,000	4,460,293,558	4,498,293,558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	3,876,793,856	3,876,793,856
Số dư cuối kỳ	-	3,330,505,292	3,330,505,292

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	5,998,420,346	5,998,420,346
Tuyến truyền tải NMNM lên TP Bắc Ninh QL18	-	3,362,172,727
Tuyến Chờ về Từ Sơn	-	110,290,909
Tuyến ống nước thô chờ, hồ lắng	8,114,232,295	-
Công trình khác	123,903,754	1,033,029,980
Cộng	14,236,556,395	10,503,913,962

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	126,882,312	350,969,667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126,882,312	350,969,667
b. Chi phí trả trước dài hạn	10,164,192,639	11,279,170,044
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4,099,999,994	7,000,000,000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	2,206,718,396	2,237,964,339
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	3,857,474,249	2,041,205,705
Cộng	10,291,074,951	11,630,139,711

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	6,200,517,527	6,200,517,527	87,724,000	87,724,000
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841,262,000	841,262,000	841,262,000	841,262,000
Công ty cổ phần Đông Á	314,946,817	314,946,817	176,007,128	176,007,128
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1,145,491,200	1,145,491,200	1,401,262,800	1,401,262,800
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	909,886,760	909,886,760	266,167,000	266,167,000
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722,942,124	722,942,124	722,942,124	722,942,124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	884,160,200	884,160,200	2,290,036,000	2,290,036,000
Công ty CP viwaseen3	9,702,956,891	9,702,956,891		
Công ty CP xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	6,870,775,367	6,870,775,367		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5,185,657,376	5,185,657,376	3,415,188,482	3,415,188,482
Cộng	32,778,596,262	32,778,596,262	9,200,589,534	9,200,589,534

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,237,119,059	500,000,000	317,571,750
Thuế thu nhập cá nhân	26,900,000	526,407,388	442,895,610	110,411,778
Thuế tài nguyên	82,017,920	1,007,884,760	1,010,222,310	79,680,370
Thuế đất		172,479,576	135,472,302	
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	4,889,400,330	20,207,909,326	18,510,258,844	6,587,050,812
Cộng	4,998,318,250	23,151,800,109	20,598,849,066	7,094,714,710
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419,547,309			
Thuế đất	37,007,274			
Cộng	456,554,583	-	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	12,490,898,101	28,784,442,541
Kinh phí Công đoàn	57,797,000	120,759,000
Phải trả khác	12,433,101,101	28,663,683,541
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	-	17,658,000,000
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	3,426,462,145	3,257,462,145
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	5,268,947,601	4,123,963,157
<i>Phải trả khác</i>	3,737,691,355	3,624,258,239
b) Phải trả dài hạn khác	84,804,106,663	89,932,316,866
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	59,896,951,014	63,492,413,159
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	24,907,155,649	26,439,903,707
Cộng	97,295,004,764	118,716,759,407

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	15,487,317,900	15,487,317,900	29,618,242,524	2,917,530,000	7,582,906,000	7,582,906,000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15,487,317,900	15,487,317,900	29,618,242,524	2,917,530,000	7,582,906,000	7,582,906,000
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	6,665,376,000	6,665,376,000	20,796,300,624	18,796,300,624	4,665,376,000	4,665,376,000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	5,904,411,900	5,904,411,900	5,904,411,900			
Bộ Tài Chính	2,917,530,000	2,917,530,000	2,917,530,000	2,917,530,000	2,917,530,000	2,917,530,000
b. Vay dài hạn	159,608,255,112	159,608,255,112	137,280,677,769	15,487,317,900	37,814,895,243	37,814,895,243
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	38,829,474,012	38,829,474,012	28,657,390,969	6,665,376,000	16,837,459,043	16,837,459,043
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	102,718,874,900	102,718,874,900	108,623,286,800	5,904,411,900		
Bộ Tài Chính	18,059,906,200	18,059,906,200	-	2,917,530,000	20,977,436,200	20,977,436,200
Tổng cộng	175,095,573,012	175,095,573,012	166,898,920,293	18,404,847,900	45,397,801,243	45,397,801,243

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
VND	10%-11%	2026 -2027	45,494,850,012	21,502,835,043	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	7.59%	2022 - 2032	108,623,286,800	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
VND	3%-6%	2025 -2030	20,977,436,200	23,894,966,200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			175,095,573,012	45,397,801,243	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2021	375,493,910,000	39,819,415,411	415,313,325,411
Lợi nhuận trong kỳ	-	23,854,616,722	23,854,616,722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Chia cổ tức	-	(29,326,074,371)	(29,326,074,371)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288,000,000)	(288,000,000)
Tặng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	375,493,910,000	33,559,957,762	409,053,867,762

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022	375,493,910,000	33,559,957,762	409,053,867,762
Lợi nhuận trong kỳ	-	18,652,268,123	18,652,268,123
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(475,722,367)	(475,722,367)
Chia cổ tức	-	(18,774,695,500)	(18,774,695,500)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288,000,000)	(288,000,000)
Tặng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(14,309,539,895)	(14,309,539,895)
Số dư tại ngày 31/12/2022	375,493,910,000	18,364,268,123	393,858,178,123

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

21.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	51,577,168,844	46,854,067,725
Doanh thu cho thuê tài sản	196,754,760	196,754,760
Doanh thu xây lắp	2,672,000,811	2,516,772,217
Cộng	<u>54,445,924,415</u>	<u>49,567,594,702</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	42,961,416,306	42,210,818,918
Giá vốn cho thuê tài sản	367,476,120	369,060,966
Giá vốn hoạt động xây lắp	2,475,626,436	2,474,133,169
Cộng	<u>45,804,518,862</u>	<u>45,054,013,053</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4,322,089,469	5,994,513,375
Chi phí nhân công	16,380,010,297	18,232,718,329
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,686,205,817	11,548,020,199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,698,513,921	4,207,442,356
Chi phí bằng tiền khác	5,341,370,109	1,489,502,106
Cộng	<u>50,428,189,614</u>	<u>41,472,196,365</u>

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	774,584,031	1,486,814,927
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115,500,000	-
Cộng	890,084,031	1,486,814,927
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,877,654,664	3,449,714,243
Chi phí vật liệu quản lý	121,313,514	259,663,197
Chi phí khấu hao TSCĐ	290,969,230	92,618,265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,793,004	303,117,390
Chi phí bằng tiền khác	997,940,340	509,653,418
Cộng	4,623,670,752	4,614,766,513
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4,600,056,837	770,598,311
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(106,495,018)	343,847,928
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(115,500,000)	
Cộng: Các chi phí không được trừ	9,004,982	343,847,928
Thu nhập chịu thuế	4,493,561,819	1,114,446,239
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	3,881,652,455	2,366,896,170
Thu nhập chịu thuế thông thường	611,909,364	(1,252,449,931)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122,381,873	(230,745,286)
27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	4,477,674,964	1,001,343,597
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Thù lao hội đồng quản trị	(72,000,000)	(72,000,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,405,674,964	929,343,597
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37,549,391	37,549,391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	25

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	196,754,760	196,754,760
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	196,754,760	196,754,760
Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	-
Góp vốn	297,283,800	1,164,302,430
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	297,283,800	1,164,302,430
Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-
Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	-	-


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác	30,176,103,250	30,563,866,864
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	30,176,103,250	30,563,866,864
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Các khoản phải trả người bán	722,942,124	722,942,124
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	722,942,124	722,942,124
Chi phí trả trước	4,100,000,000	7,000,000,000
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương	4,100,000,000	7,000,000,000
Cổ tức phải trả	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	281,903,901	262,713,949
Trần Đại Hải	52,782,614	249,258,035
Nguyễn Đình Tôn	263,461,479	224,546,217
Nguyễn Tiến Long	30,000,000	30,000,000
Vũ Thị Chuyên	21,000,000	21,000,000
Ngô Minh Châu	21,000,000	21,000,000
	670,147,994	808,518,201


 Nguyễn Thị Thu Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Phương
 Kế toán trưởng


 Lưu Xuân Tâm
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2023